

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG LÚA THUẦN PB2

Lê Quốc Doanh, Nguyễn Văn Toàn,
Nguyễn Thanh Tuyền, Lưu Ngọc Quyển,
Nguyễn Thị Nhài, Lê Khải Hoàn,
Nguyễn Thị Vân, Doãn Hương Giang,
Bùi Thị Chuyên, Nguyễn Văn Chinh

SUMMARY

Selection of high rice variety PB2 from importing rice germplasm collection

The rice variety PB2 was selected from imported rice germplasm from China in 2007, and got through pedigree selection throughout 2008-2010. It has got some good characteristics such as: short duration, semi-dwarf culm, high protein content (8,69%). PB2 also expressed good resistance to some major pests and diseases in field: stem borer; brown planthopper; blast disease; blight sheath; *Xanthomonas oryzae*. Especially, results obtained from the experiments conducted during 2010-2011 showed that PB2 produced high and stable yield in different eco-system conditions in mountainous region. Experiment determining result, the highest yield of PB2 was obtained at fertilizer level of 100N + 90 P₂O₅ + 60 K₂O.

Keywords: Selection, rice, PB2

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, năng suất lúa ở Việt Nam nói chung và ở các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng đã có bước tăng đáng kể, đóng góp trong đó là sự phát triển của các giống lúa lai. Tuy nhiên, qua một số năm gieo cấy lúa lai cũng bộc lộ những hạn chế nhất định trong sản xuất nông nghiệp của các tỉnh miền núi phía Bắc (MNPB): Đòi hỏi đầu tư cao, chất lượng gạo thấp, không chủ động giống, giá giống cao, chưa phù hợp với tập quán để giống hàng vụ của nông dân miền núi. Trong khi đó giống lúa thuần lại giải quyết được khá triệt để những hạn chế của giống lúa lai, như người dân có thể tự duy trì nguồn giống từ 2-3 năm, chủ động giống và giá thành giống lúa thuần lại thấp. Bên cạnh đó diện tích gieo cấy 3 vụ trong năm của nhiều vùng trong những năm qua không ngừng tăng lên, để đảm bảo gieo cấy đúng thời vụ cần có được những giống lúa có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn. Xuất

phát từ mục tiêu đó Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã tiến hành chọn tạo giống lúa theo hướng này. Qua thời gian nghiên cứu chọn tạo, đã xác định được giống lúa thuần PB2 với những ưu điểm: Thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, khả năng thích ứng rộng với các tiểu vùng sinh thái khác nhau của vùng miền núi phía Bắc.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

- Vật liệu ban đầu cho chọn tạo: Tập đoàn nguồn gen nhập nội từ Trung Quốc

- Giống đối chứng cho các khảo nghiệm: BT7, HT1, Chiêm hương, IR64 và Khang dân 18.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng phương pháp chọn lọc cá thể để chọn ra các cá thể đầu dòng làm vật liệu ban đầu cho quá trình chọn thuần và nhân giống.

- Khảo nghiệm Quốc gia: Theo quy phạm khảo nghiệm VCU giống lúa 10TCN 558-2002.

- Thử nghiệm kỹ thuật: Bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ, với 3 lần nhắc lại, diện tích ô thí nghiệm 15m²/ô.

- Khảo nghiệm tác giả và khảo nghiệm sản xuất: Bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy

đủ, với 3 lần nhắc lại, diện tích ô thí nghiệm 20 m²/ô.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Quá trình chọn lọc giống PB2

Giống lúa PB2 được chọn lọc từ quần thể nguồn gen nội từ Trung Quốc gồm các bước như sau:

Vụ Xuân 2007 ↓	(Quần thể nguồn gen nhập nội ban đầu) Chọn lọc các cá thể mục tiêu: Thời gian sinh trưởng ngắn, chống chịu sâu bệnh khá, lá đòng đứng, bông gọn, hạt xếp xít, màu sắc vỏ hạt thóc vàng đậm.
Vụ Mùa 2007 Vụ Xuân, Mùa 2009 ↓ Vụ Xuân 2010 ↓	Chọn lọc các dòng có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, ổn định, chống chịu sâu bệnh khá, phân lập dòng thuần. Chọn dòng ưu tú, hỗn dòng và đặt tên là PB2.
Vụ Mùa 2010 Vụ Xuân, Mùa 2011	Khảo nghiệm tác giả và khảo nghiệm Quốc gia.

2. Đặc điểm nông sinh học giống PB2

PB2 là giống lúa ngắn ngày với thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa biến động từ 95-105 ngày, kiểu hình thấp cây (105-110cm), cứng cây (điểm 3), số hạt chắc trên

bông nhiều (160-170 hạt), trọng lượng 1000 hạt cao, biến động 22-23 (g). Cũng theo kết quả nghiên cứu cho thấy PB2 là giống có hạt gạo dài 6,69mm (theo IRRI 1996).

Bảng 1. Đặc điểm nông sinh học giống PB2

TGST (ngày)	Vụ Mùa Vụ Xuân	95-105 120-125	Góc đê nhánh	Chụm
Chiều cao cây (cm)		105-110	Màu sắc lá	Xanh đậm
Sức sinh trưởng mạ (điểm)		5	Hạt chắc/bông	160-170
Độ cứng cây (điểm)		3	P ₁₀₀₀ hạt (g)	22-23
Độ tàn lá (điểm)		5	Màu sắc hạt thóc	Vàng thẫm
			Chiều dài hạt gạo (mm)	6,69

Nguồn: Bộ môn Cây lương thực và CTP-Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc

Các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa của giống lúa PB2.

Bảng 2. Các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa giống lúa PB2

Tỷ lệ gạo lật (%)	81,6	Dài/rộng	3,13
Tỷ lệ gạo xát (%)	68,2	Nhiệt độ trời hồ	Thấp
Tỷ lệ gạo nguyên (%)	70,2	Hàm lượng amylose (%)	24,41
Tỷ lệ trắng trong (%)	49,55	Protein (%)	8,69

Nguồn: TT Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia và Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc

Qua kết quả phân tích các chỉ tiêu sinh lý sinh hóa cho thấy, giống lúa PB2 thuộc nhóm hạt thon dài, hạt gạo trắng trong, mùi thơm và độ ngon. Thuộc nhóm lúa chất lượng.

3. Mức nhiễm sâu bệnh chính của PB2 trên đồng ruộng

Khả năng chống chịu của PB2 với các

loại sâu bệnh hại chính trên đồng ruộng biến động từ khả năng kháng cao (0-1) đến nhiễm trung bình điểm 3 với bệnh đạo ôn. Riêng với bệnh bạc lá, đây là bệnh nguy hiểm với cây lúa làm tỷ lệ lép cao không thấy xuất hiện gây hại với cả 2 giống PB2, BT7 và KD18.

Bảng 3. Khả năng chống chịu sâu bệnh trên đồng ruộng giống PB2

Giống	Rầy nâu (điểm)		Sâu cuốn lá (điểm)		Sâu đục thân (điểm)		Khô vằn (điểm)		Đạo ôn (điểm)		Bạc lá (điểm)	
	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa
PB2	1	1	1	1	0	1	1	3	3	1	0	0
BT7	1	1	1	1	0	1	3	3	3	1	0	0
KD18	1	1	1	3	0	3	3	3	1	1	0	0

4. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất giống PB2

Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất là đặc điểm quan trọng, là mục tiêu trong công tác chọn tạo giống cây trồng

mới nói chung và cây lúa nói riêng. Kết quả theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất PB2 năm 2011 tại khu thí nghiệm Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc.

Bảng 4. Kết quả khảo nghiệm lúa PB2 tại Viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc năm 2011

Giống	TGST (ngày)	Bông hữu hiệu/m ²	Hạt chắc/bông	Tỷ lệ hạt lép (%)	P1000 hạt (g)	NSTT (tạ/ha)
Vụ mùa 2011						
PB2	106	243	133	16,24	21,9	64,93
BT7	108	232	110	15,54	22,5	56,96
KD18	110	230	125	14,68	20,9	58,99
CV%						5,9
LSD _{0,05}						2,1
Vu xuân 2011						
PB2	146	255	174	11,84	21,3	66,67
BT7	148	250	154	15,08	23,2	60,52
KD18	150	240	164	15,46	21,5	62,50
CV%						4,1
LSD _{0,05}						2,6

- Ở vụ Mùa năm 2011: Lúa PB2 có thời gian sinh trưởng 106 ngày, ngắn hơn so với

BT7 2 ngày và KD18 là 4 ngày. Số bông hữu hiệu/m² đạt 243 bông, cao hơn BT7 và

KD18 từ 11 đến 13 bông. Số hạt chắc/bông, lúa PB2 đạt cao nhất, 133 hạt chắc, vượt hơn so với BT7 và KD18 từ 8 đến 23 hạt chắc/bông. Do đó, năng suất thực thu của PB2 đạt cao nhất, vượt hơn so với BT7 (7,97 tạ/ha) và KD18 (5,94 tạ/ha).

- Ở vụ Xuân năm 2011: Do nhiệt độ thấp kéo dài nên ảnh hưởng chung đến tổng thời gian sinh trưởng các giống lúa kéo dài hơn so với thông thường 20 đến 25 ngày. PB2 có thời gian sinh trưởng 146 ngày, ngắn hơn so với BT7 là 2 ngày và KD18 là 4 ngày. Số bông hữu hiệu/m², lúa PB2 đạt

255 bông, cao hơn so với BT7 và KD18 từ 5 đến 15 bông. Năng suất thực thu của PB2 cao hơn BT7 (6,15 tạ/ha) và KD18 (4,17 tạ/ha).

5. Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức phân đạm đến năng suất lúa PB2.

Để xác định lượng đạm phù hợp cho giống PB2 tiến hành thí nghiệm gieo trồng PB2 với 5 mức bón phân đạm khác nhau CT1: 60N; CT: 80N; CT3: 100N; CT4: 120N (đ/c) và CT5: 150N trên nền: 8 tấn phân chuồng + 90 P₂O₅ + 60 K₂O.

Bảng 5. Ảnh hưởng của các mức phân đạm đến năng suất lúa PB2 tại Phú Thọ, vụ Mùa năm 2011

Công thức	TGST (ngày)	Bông/m ²	Hạt chắc/ bông	P1000 hạt (g)	NSTT (tạ/ha)
CT1	100	237	119	22,8	56,84
CT2	100	286	121	21,9	61,20
CT3	100	320	134	22,1	70,40
CT4 (đ/c)	105	305	127	22,4	66,28
CT5	105	234	125	22,6	52,34
CV%					10,5
LSD _{0,05}					6,4

Kết quả cho thấy: Thời gian sinh trưởng của giống PB2 ở các công thức CT1, CT2 và CT3 là 100 ngày, ngắn hơn so với hai công thức còn lại là 5 ngày. Như vậy có thể thấy, khi lượng đạm vượt hơn so với nhu cầu của cây sẽ dẫn đến tình trạng lúa kéo dài thời gian sinh dưỡng ảnh hưởng tổng thời gian sinh trưởng của cây lúa. Năng suất lúa ở công thức 3 đạt 70,4 tạ/ha, vượt hơn năng suất của các công thức 1,2 và 5 ở mức ý nghĩa 5%. Năng suất lúa đạt mức cao nhất ở mức đạm 100N, sau đó khi tăng lượng đạm lên 120 và 150 thì năng suất lúa giảm. Như vậy, từ kết quả nghiên

cứu này bước đầu xác định ngưỡng phân bón phù hợp cho canh tác giống PB2 là bón 100N + 90 P₂O₅ + 60 K₂O trên nền phân bón 8 tấn phân chuồng.

6. Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ cấy đến năng suất lúa PB2

Để xác định được mật độ gieo cấy thích hợp cho giống PB2, tiến hành thí nghiệm trên 5 mật độ cấy khác nhau, CT1 25×25cm; CT2 25×20cm; CT3 20×20cm; CT4 20×15cm; CT5 20×10cm (đ/c) trên nền phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + 100N + 90 P₂O₅ + 60 K₂O.

Bảng 6. Ảnh hưởng của các mật độ gieo cấy khác nhau đến năng suất lúa PB2 tại Phú Thọ, vụ Mùa năm 2011.

Công thức	TGST (ngày)	Bông HH/ khóm	Hạt chắc/ bông	Tỷ lệ hạt lép (%)	P1000 hạt (gam)	Năng suất hạt (tấn/ha)
25x25cm	105	7,7	215	28,0	20,5	4,7
25x20cm	105	7,1	208	25,9	21,0	5,2
20x20cm	105	5,3	164	24,2	20,9	5,5
20x15cm	105	6,8	204	20,5	20,3	6,5
20x10cm (đ/c)	105	3,9	145	25,2	20,9	5,0
LSD _{0,05}						0,6
CV%						8,0

Kết quả đạt được: Thời gian sinh trưởng lúa PB2 ở các công thức là như nhau, đạt 105 ngày. Ở CT4, mật độ cấy 20x15cm (35 khóm/m²) mặc dù có số bông hữu hiệu/khóm và số hạt chắc/bông cao hơn so với CT1 và CT2, nhưng có mật độ cấy dày hơn nên năng suất thực thu của mật độ cấy 35 khóm/m² đạt cao nhất, vượt hơn so với các mật độ cấy còn lại ở mức ý nghĩa. Như vậy trên nền phân bón 8 tấn phân chuồng + 100N + 90 P₂O₅ + 60 K₂O và mật

độ cấy 35 khóm/m², lúa PB2 cho năng suất cao nhất, vượt hơn so với đối chứng và các mật độ gieo cấy khác ở mức ý nghĩa.

IV. KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm tại Phú Thọ

Năm 2010, giống PB2 đã được tiến hành khảo nghiệm tác giả tại thị xã Phú Thọ, huyện Đoan Hùng và huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ.

Bảng 7. Kết quả khảo nghiệm tác giả lúa PB2 tại tỉnh Phú Thọ năm 2010

Địa điểm	TGST (ngày)		Bông/m ²		Hạt chắc/bông		NSTT (tạ/ha)	
	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa
Thị xã Phú Thọ	145	110	302	255	147,2	158,3	67,2	60,2
Huyện Phù Ninh	140	110	277	277	154,2	145,7	66,7	60,5
Huyện Đoan Hùng	135	112	255	256	177,5	167,5	66,1	64,3
TB	140	110,7	278,0	262,7	159,6	157,2	66,7	61,7
KD 18 (đ/c)	145	115	265	244	156,5	148,2	61,4	59,5
Tăng so đ/c	-3,4	-3,8	4,9	7,7	2,0	6,1	8,6	3,6

- Vụ Xuân năm 2010, thời gian sinh trưởng trung bình của PB2 là 140 ngày, ngắn hơn so với giống đối chứng KD 18 là 5 ngày. Số bông hữu hiệu trên m² đạt 278 bông, tăng so với đối chứng 4,9%. Do đó, năng suất của PB2 đạt 66,7 tạ/ha, vượt hơn so với đối chứng 5,3 tạ/ha.

- Vụ Mùa năm 2010, thời gian sinh trưởng của PB2 là 112 ngày, ngắn hơn so với đối chứng 3 ngày. Số bông/m² vượt hơn so với đối chứng 7,7%. Số hạt chắc/bông, lúa PB2 157,2 hạt, vượt hơn so với đối

chứng 6,1%. Do đó năng suất thực thu của lúa PB2 tăng so với đối chứng là 3,6%.

2. Kết quả khảo nghiệm tại Yên Bái năm 2010

Trong 2 vụ năm 2010 tiến hành thí nghiệm so sánh giống PB2 với giống lúa đang được canh tác phổ biến tại địa phương là đối chứng. Kết quả về thời gian sinh trưởng PB2 ngắn hơn Chiêm hương 5-10 ngày, các chỉ số cấu thành năng suất như số bông/m², số hạt chắc/bông đều cao hơn đối chứng vì vậy năng suất thực thu

PB2 cao hơn, đạt 6,7 tấn/ha trong vụ Xuân chứng lần lượt 15,5% và 14,3% ở mức độ và 6,4 tấn/ha trong vụ Mùa cao hơn đối tin cây $P \geq 95\%$.

Bảng 8. Kết quả khảo nghiệm tại huyện Văn Chân tỉnh Yên Bái

Điểm khảo nghiệm	Vụ	Giống	TGST (ngày)	Bông/m ²	Hạt chắc/bông	P1000 (g)	Năng suất thực thu (tấn/ha)
Yên Bái	Xuân	PB2	140	257	157	20,2	6,7
		Chiêm hương (đ/c)	145	215	145	20,5	5,8
	<i>LSD_{0,05}</i>						0,66
	<i>CV(%)</i>						3,1
	Mùa	PB2	110	233	157	20,2	6,4
		Chiêm hương (đ/c)	120	224	150	20,4	5,6
<i>LSD_{0,05}</i>							0,59
<i>CV(%)</i>							2,9

3. Kết quả khảo nghiệm tại tỉnh Điện Biên

Kết quả đánh giá cho thấy các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất PB2 cao

hơn đối chứng là IR64. Cụ thể vụ Xuân PB2 đạt 6,8 tấn/ha và vụ Mùa đạt 6,0 tấn/ha cao hơn đối chứng 13% trong cả 2 vụ.

Bảng 9. Kết quả khảo nghiệm lúa PB2 tại Điện Biên năm 2010

Điểm khảo nghiệm	Vụ	Giống	TGST (ngày)	Bông/m ²	Hạt chắc/bông	P1000 (g)	Năng suất thực thu (tấn/ha)
Điện Biên	Xuân	PB2	135	257	156	20,8	6,8
		IR64 (đ/c)	135	234	140	24,2	6,0
	<i>LSD_{0,05}</i>						0,56
	<i>CV(%)</i>						2,6
	Mùa	PB2	105	246	155	20,7	6,0
		IR64 (đ/c)	110	237	139	24,0	5,3
<i>LSD_{0,05}</i>							0,42
<i>CV(%)</i>							2,2

4. Kết quả khảo nghiệm tại Hà Giang

Thời gian sinh trưởng PB2 là 100 ngày, tương đương với thời gian sinh trưởng của KD 18. Số bông/m² PB2 là 330 bông hữu

hiệu, vượt hơn so với KD 18 là 60 bông. Số hạt chắc/bông lúa PB2 là 175,5 hạt, trong khi đó KD18 chỉ đạt 163,6 hạt chắc. Do đó, năng suất lúa PB2 đạt 67 tạ/ha, vượt hơn so với KD18 là 12 tạ/ha.

Bảng 10. Kết quả khảo nghiệm lúa PB2 tại huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang vụ Mùa năm 2011.

Tên giống	TGST (ngày)	Số bông /m ²	Số hạt chắc /bông	P 1000 hạt (g)	NSTT (tạ/ha)
PB2	100	330	175,5	23	67,0
KD 18 (đ/c)	100	270	163,6	22	55,0

5. Kết quả khảo nghiệm Quốc gia

2010, vụ Mùa 2011 và vụ Xuân 2011 được thể hiện trên bảng 11:

Năng suất thực thu của giống PB2 tại các điểm khảo nghiệm thuộc các vùng sinh thái khác nhau trong các vụ Mùa

Bảng 11. Năng suất thực thu của PB2 tại các vùng sinh thái khác nhau (tạ/ha)

Vụ khảo nghiệm	Giống	Điểm khảo nghiệm									Bình Quân
		Hưng Yên	Hải Dương	Hải Phòng	Thái Bình	Thanh Hóa	Vĩnh Phúc	Tuyên Quang	Phú Thọ	Hà Tĩnh	
Vụ Mùa 2010	PB2	71,83	56,37	48,83	47,43	51,93	48,67	63,93	50,93	-	54,99
	HT1 (đ/c)	59,20	50,23	56,67	44,70	48,03	44,67	46,67	48,83	-	49,88
	BT7 (đ/c)	62,73	49,83	53,60	38,79	44,63	44,67	53,33	51,53	-	49,89
CV(%)		4,9	3,2	5,1	6,6	3,7	4,5	4,4	4,3	-	
LSD _{0,05}		5,04	2,68	4,34	4,97	2,93	2,98	4,1	3,49	-	
Vụ Mùa 2011	PB2	62,60	60,50	65,10	57,40	49,90	58,70	61,40	-	54,00	58,70
	HT1 (đ/c)	58,90	55,70	61,50	48,50	45,10	58,30	54,40	-	52,80	54,40
	BT7 (đ/c)	52,60	50,90	51,10	47,00	42,70	50,70	49,80	-	47,40	49,00
CV(%)		4,5	6,3	5,1	6,9	6,4	5,2	3,5	-	5,3	
LSD _{0,05}		4,2	5,4	5,0	5,6	4,6	4,6	3,4	-	4,4	
Vụ Xuân 2011	PB2	75,70	70,70	75,00	73,10	57,50	68,70	75,30	-	63,7	70,00
	HT1 (đ/c)	65,70	58,60	65,90	78,80	57,20	73,30	66,30	-	58,80	65,10
	BT7 (đ/c)	63,30	55,80	55,30	53,50	56,60	61,70	57,70	-	50,20	56,80
CV(%)		5,3	7,2	5,8	4,2	6,3	5,1	3,9	-	7,3	
LSD _{0,05}		5,76	7,73	6,15	5,12	6,15	5,79	4,54	-	6,92	

Vụ Mùa 2010, PB2 được tiến hành khảo nghiệm tại 8 điểm thuộc các vùng sinh thái khác nhau cho năng suất trung bình tại các điểm là 54,99 tạ/ha cao hơn 2 giống đối chứng HT1 và BT7. Năng suất cụ thể của PB2 tại các điểm dao động từ 48,67 tạ/ha đến 71,83 tạ/ha.

tạ/ha. Các điểm còn lại năng suất PB2 đạt từ 57,4 đến 62,6 tạ/ha.

Vụ Mùa 2011, PB2 tiếp tục được khảo nghiệm tại 8 điểm khác nhau cho năng suất cao nhất tại điểm Hải Phòng (65,1 tạ/ha) và thấp nhất tại điểm Thanh Hóa chỉ có 49,9

Kết quả khảo nghiệm ở vụ Xuân 2011 cho thấy năng suất PB2 tại các điểm khảo nghiệm là khá cao, trung bình 70,0 tạ/ha, cao nhất là tại điểm Hưng Yên đạt 75,7 tạ/ha.

Như vậy, qua 3 vụ khảo nghiệm tại các vùng sinh thái khác nhau giống PB2 đều cho độ thuần ổn định, năng suất cao và ít biến động ở các vụ khảo nghiệm.

Đánh giá của Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia: “Giống đã qua 3 vụ khảo nghiệm có triển vọng tiềm năng năng suất cao và một số đặc điểm nông học tốt: PB1, PB2 và Thom RVT, đề nghị cho phép sản xuất thử theo quy định”.

V. KẾT LUẬN

- PB2 là giống lúa ngắn ngày thời gian sinh trưởng vụ Mùa từ 95-105 ngày, thấp cây (105-110cm), cứng cây, hạt dài.

- PB2 có tính kháng khá cao đối với các loại sâu bệnh hại chính trên đồng ruộng như: Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, đục thân, sâu cuốn lá.

- PB2 cho năng suất cao và ổn định tại các vùng sinh thái khác nhau: Vụ Xuân đạt 70-75 tạ/ha; vụ Mùa đạt 65-70 tạ/ha.

- PB2 đã được Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân

bón Quốc gia đánh giá là giống có nhiều triển vọng, đề nghị cho sản xuất thử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phụ Chu, 2007. *Chọn lọc giống lúa thom LT3 từ nguồn gen lúa sản có*. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam, số 2, tr 43-48.
2. Standard evaluation system for rice, IRRI, 1996
3. P.R.Jennings, W.R.Coffman, H.E.Kauffman (1979). *Rice improvement*. International rice research institute, tr 55-70.
4. <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/dac-diem-sinh-ly-cay-lua.482270.html>

Ngày nhận bài: 2/3/2012

Người phản biện: GS.TS. Trần Đình Long,
ngày 20/3/2012

Ngày duyệt đăng: 4/9/2012

NGHIÊN CỨU CHỌN THUẦN VÀ CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TĂNG NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG LÚA "NÉP TAN" TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN VÀ "KHẨU NẬM XÍT" TẠI TỈNH LÀO CAI

Phạm Thị Sến, Nguyễn Văn Niên, Lưu Ngọc Quyên,
Nguyễn Văn Chinh, Nguyễn Phúc Chung,
Lê Khải Hoàn, Đinh Văn Nghiêm

SUMMARY

Purify, and develop high yielding production models for Nep Tan and Khau Nam Xit rice variety in Dien Bien and Lao Cai

Nep Tan and Khau Nam Xit are two high quality rice varieties in Dien Bien, Lao Cai and preferred by consumers. However, these varieties are now at risk of degrading due to mechanical contamination and natural mutation. Since 2010, under the sponsorship of ARD/SPS program, Northern mountainous Agriculture and Forestry Science Institute (NOMAFSI) has implemented to purify and build cultivation techniques to improve yield and quality. During 2010-2011, 1.7 tons of Khau Nam Xit and 1.3 tons of Nep Tan seed have been distributed with high quality and used for commercial production. Khau Nam Xit and Nep Tan varieties can give highest yield and quality when using suitable fertilizer dose of 40kg N + 90kg P₂O₅ + 90kg K₂O, and density of 33 hills/m².

Keywords: Indigenous, purify, fertilizer, density